NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA KHU VỰC CÔNG TẠI VIỆT NAM NHỮNG TỒN ĐỌNG VÀ HƯỚNG KHẮC PHỤC

ThS. Phạm Mỹ Duyên
Trường ĐH Kinh tế Luật - ĐH Quốc gia TP.HCM

Tóm tắt: *Nợ công và nợ nước ngoài khu vực công (NNNKVC) đang là vấn đề bức xúc hiện nay tại các nước cũng như Việt Nam. Bài viết tập trung phân tích về ngưỡng nợ công và hiện trạng NNNKVC tại Việt Nam cũng như đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đối vấn đề nợ công nói chung, NNNKVC nói riêng.*

Từ khoá: *Nợ nước ngoài, nợ công, nợ nước ngoài của khu vực công.*

Đặt vấn đề

Nợ công đang là vấn đề nổi cộm trong tình hình hiện nay, từ các nước phát triển đến các nước đang và chậm phát triển, từ khu vực đồng tiền chung châu Âu đến châu Á, từ Hy Lạp đến Mĩ, Việt Nam. Xử lý nợ công là vấn đề phức tạp liên quan đến chính sách tài khóa, chính sách đầu tư, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách đối ngoại... Bài toán về nợ công hiện chưa thể giải quyết triệt để đã và đang gây xáo trộn tình hình chính trị ở nhiều nước cũng như tình hình đầu tư và đời sống xã hội của người dân. Tại Việt Nam nợ công bao gồm hai mảng là nợ trong nước và nợ nước ngoài, nợ nước ngoài trong những năm gần đây mặc dù có chiều hướng giảm trong cơ cấu nợ song vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại về thanh khoản trong trả nợ, lãi suất đi vay.

Việc nhận diện nguồn gốc của NNNKVC, những tồn đọng cũng như hướng giải quyết đối với Việt Nam do vậy có ý nghĩa cấp thiết đối với việc nâng cao tín nhiệm tín dụng quốc gia và thu hút đầu tư.

Nợ công, nợ nước ngoài và đo lường mức độ nợ

Nợ công, nợ nước ngoài, nợ quốc gia, NNNKVC là những khái niệm hoàn toàn khác nhau và mỗi quốc gia cũng có cách tiếp cận khác nhau về vấn đề này.

Theo quan điểm của World Bank (2011), nợ công là một khái niệm rộng bao gồm nợ của chính quyền trung ương, nợ chính phủ của chính quyền địa phương, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của Ngân hàng Trung ương. Theo quan điểm của IMF (2011) nợ công bao gồm nợ của Chính phủ và được Chính phủ bảo lãnh.

Theo quan điểm của Việt Nam, tại Điều 1 và Điều 3 Luật Quản lý nợ công 2009 xác định nợ công bao gồm: nợ Chính phủ (không bao gồm nợ của Ngân hàng Nhà nước phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kì), nợ chính quyền địa phương và nợ được Chính phủ bảo lãnh cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế vay trong và ngoài nước. Phân loại theo khu vực đi vay thì nợ công được chia làm hai loại là nợ nước ngoài và nợ trong nước của khu vực công.

Theo Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 của Chính phủ về quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài cũng định nghĩa: nợ nước ngoài của Chính phủ bao gồm nợ của Chính phủ và được Chính phủ bảo lãnh (như nợ nước ngoài của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nợ nước ngoài của các doanh

nghiệp nhà nước, các tổ chức tài chính, tín dụng nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước). Như vậy, tại Việt Nam NNNKVC bao gồm phần nợ của Chính phủ và được Chính phủ bảo lãnh.

Vì mỗi nước, mỗi tổ chức có một cách thống kê khác nhau về nợ công do vậy trong đo lường các chỉ số nợ công, NNNKVC có sự chênh lệch. Gần đây, dưới sự thống nhất của 9 tổ chức[1] ấn phẩm toàn cầu đầu tiên "Publlic Sector Debt Statistics: Guide for Compilers and Users" đã đưa ra cách phân loại về nợ khu vực công trên cơ sở phân loại khu vực công và các bộ phận cấu thành của nó. Theo đó khu vực công bao gồm khu vực Chính phủ (chính quyền trung ương, bang/tỉnh, địa phương tùy thuộc vào mỗi nước) và các tổ chức công bao gồm khu vực phi lợi nhuận và lợi nhuận (kể cả ngân hàng trung ương). Theo cách phân loại này, nợ công được tính bao gồm toàn bộ nợ của khu vực công, nghĩa là khái niệm này rộng hơn so với định nghĩa nợ công của Việt Nam (IMF, 2011; tr. 8, tr.19).

Nhằm tạo điều kiện để các nước thu nhập thấp có thể đạt được mục tiêu thiên niên kỉ, World Bank và IMF đã xây dựng khung nợ bền vững dành cho các nước thu nhập thấp. Khung nợ DSF (Debt sustainability Framework) sử dụng chỉ số đánh giá chính sách và thể chế quốc gia của WB (chỉ số CPIA)[2] để phân loại các quốc gia thành ba nhóm: nhóm có chính sách yếu, trung bình và mạnh, mỗi nhóm sẽ có ngưỡng nợ khác nhau. Thông thường những quốc gia có chính sách tốt là những quốc gia có ít rủi ro về nợ (IMF, 2011, tr.149). Với khung tiêu chuẩn nợ DSF, các quốc gia được chia làm bốn nhóm nợ: nhóm rủi ro thấp, rủi ro trung bình, rủi ro cao và không có khả năng trả nợ.

- Nhóm rủi ro thấp khi các chỉ số về gánh nặng nợ dưới ngưỡng trong Bảng 1.

- Nhóm rủi ro trung bình: các chỉ số về gánh nặng nợ vẫn dưới ngưỡng trong Bảng 1 nhưng các chỉ số này sẽ dễ bị phá vỡ nếu quốc gia bị những tác động từ thay đổi của môi trường bên ngoài hoặc do sự thay đổi chính sách của Chính phủ.

- Nhóm rủi ro cao khi các chỉ số gánh nặng nợ cao hơn ngưỡng trong Bảng 1 nhưng hiện tại không có gặp khó khăn về chi trả nợ.

- Nhóm không có khả năng trả nợ khi quốc gia đang gặp khó khăn về trả nợ.

Bảng 1: Ngưỡng nợ nước ngoài với khung nợ bền vững DSF

Đơn vị tính: %

	Hiện giá của nợ so với			Trả nợ và lãi so với	
	Xuất khẩu	GDP	Thu ngân sách	Xuất khẩu	Thu ngân sách
Chính sách yếu	100	30	200	15	25
Chính sách trung bình	150	40	250	20	30
Chính sách mạnh	200	50	300	25	35

Nguồn: IMF (2011), Pubic Sector Debt Guide for Compilers and Users, tr. 149

[1] IMF, WB,OECD, UNCTAD, Paris Club, European Commission, European Central bank, Commonwealth Secretiat, Bank for International Settlements.

[2] Chỉ số CPIA (Country Policy and Institution Assessment) gồm 16 chỉ số và chia làm 4 nhóm: nhóm về quản trị nền kinh tế (A), nhóm cấu trúc ngân sách (B), nhóm chính sách về vấn đề xã hội và công bằng (C), nhóm quản trị và thể chế khu vực công (D), mỗi nhóm có trọng số bằng nhau trong tổng xếp hạng CPIA, tổng giá trị của CPIA được xếp từ 1 (thấp nhất) đến 6 (cao nhất), chỉ số này càng cao phản ánh mức độ chính sách và thể chế càng tốt Nguồn: http://www.worldbank.org/ida/IRAI-2011.html.

Hình 1: Thu - chi NSNN giai đoạn 2000-2011

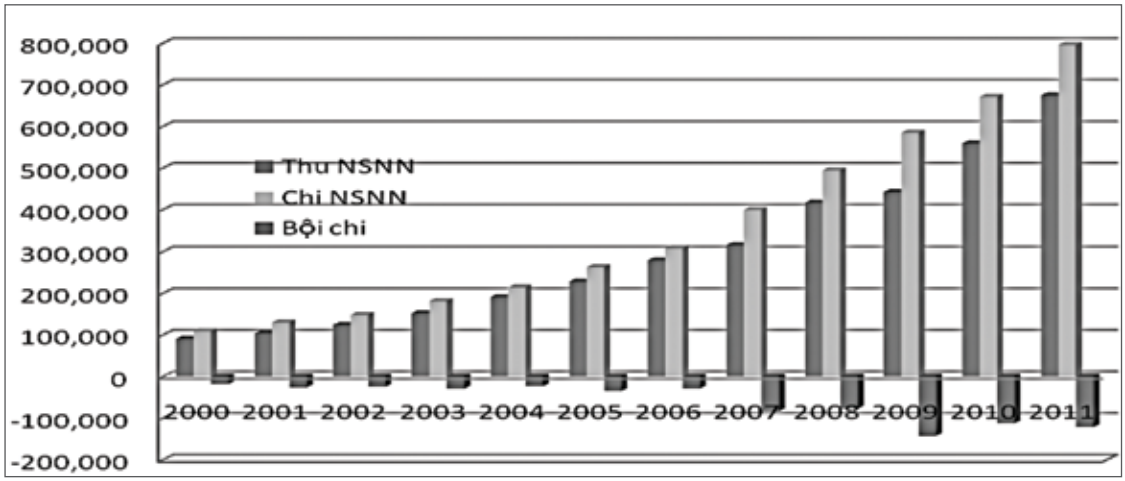

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2000-2009); Bộ Tài chính (2010, 2011)

Như vậy, bài viết sẽ sử dụng chỉ tiêu trên để đánh giá về tình trạng NNNKVC tại Việt Nam.

Nhận dạng nợ nước ngoài khu vực công tại Việt Nam

Khác với các nước, do lịch sử của quá trình chuyển đổi kinh tế, tại Việt Nam phần lớn khoản nợ vay nước ngoài là nợ khu vực công, hơn nữa khoản nợ vay nước ngoài của Chính phủ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nợ công Việt Nam. Nguồn gốc của các khoản nợ công nói chung và NNNKVC nói riêng bắt nguồn từ tương quan thu - chi ngân sách của Chính phủ để đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Việt Nam cũng như nhiều nước đang phát triển luôn phải đối mặt với tình trạng bội chi ngân sách nhà nước (NSNN) kéo dài, mức bội chi năm 2000 là 18.122 tỷ đồng, đến năm 2011 mức bội chi là 121.500 tỷ đồng, mức tăng 18,8%/ năm trong khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế cùng giai đoạn là 7,1%. Mức bội chi NSNN hiện nay đang có xu hướng mở rộng (Hình 1) tạo gánh nặng đối với Chính phủ trong việc tìm nguồn tài trợ cho các hoạt động chi đầu tư phát triển.

Để tài trợ các khoản bội chi ngân sách trong điều kiện của Việt Nam khi mức tích lũy còn thấp, hơn nữa bài toán lạm phát và tăng trưởng buộc Chính phủ phải tính toán thu hút thêm nguồn lực để phát triển thông qua huy động nợ, đặc biệt là vay nợ nước ngoài.

Theo số liệu của IMF, nợ công/GDP của Việt Nam năm 1992 là 229% GDP trong đó 74% là vay từ kênh nước ngoài (Hạ Thị Thiều Dao, 2006, tr.71), thông qua tái cơ cấu nợ tại Câu lạc bộ Paris (1993) và Câu lạc bộ Luân Đôn (1997), xử lý nợ với Nga (2000) làm số nợ của Việt Nam giảm nhanh: năm 1995 nợ công/GDP chiếm 111,1%, năm 2000 còn 41,7%, năm 2005 còn 41,2% và hiện nay nợ công có xu hướng tăng trở lại năm 2010 là 52,8% (IMF, 2011), năm 2011 chạm mốc 54,6% và dự kiến đến năm 2020 tỉ lệ này là dưới 65%.

Trong cùng thời kì (2002-2011) nếu bội chi ngân sách tăng 4,99 lần từ 24.348 lên 121.500 tỷ đồng thì mức tăng dư NNNKVC là 3,45 lần từ 9,43 triệu USD lên 32,5 triệu USD, như vậy chênh lệch về thu – chi ngân sách đang được tài trợ ở tỷ lệ gần thích ứng của huy động vay của nước ngoài, còn lại là khoản vay trong nước, điều này cho thấy nợ nước ngoài vẫn là thành phần chiếm tỷ lệ quan trọng trong nguồn vốn vay của khu vực công. Trong thời gian từ 2006 trở lại đây NNNKVC có xu hướng gia tăng, năm 2010 tỷ lệ này là 31,1%, tức khoảng 32,5 triệu USD (Bảng 2).

Trong kết cấu tổng NNNKVC hiện nay thì phần nợ của Chính phủ chiếm tỷ trọng khá lớn (85%

năm 2010) nhưng các khoản nợ của Chính phủ bảo lãnh cho doanh nghiệp lại tăng rất nhanh từ 7% năm 2002 lên mức 15% năm 2010 (Bảng 3). Phần Chính phủ bảo lãnh cho doanh nghiệp tập trung ở các doanh nghiệp nhà nước nhưng hiện nay hiệu quả sử dụng vốn ở khu vực này đáng lo ngại, đặc biệt với các khoản nợ của Vinashin làm uy tín của Việt Nam bị tụt hạng trong xếp hạng nợ quốc gia và sẽ là áp lực trong việc tìm kiếm khoản vay trong tương lai.

Bảng 2: Tỉ lệ nợ công và NNNKVC giai đoạn 2006-2010

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008	2009	2010
Tỷ lệ nợ công/GDP (*)	41,8	44,6	42,9	51,2	52,8
Tỷ lệ nợ nước ngoài/GDP (**)	31,4	32,5	29,8	39	42,2
Tỷ lệ NNNKVC/GDP (**)	26,7	28,2	25,1	29,3	31,1

Nguồn: (*) IMF (2010); (**) Bộ Tài chính (2011)

Bảng 3: Tình hình NNNKVC của Việt Nam giai đoạn 2002-2010

Đơn vị tính: triệu USD

	Tổng dư nợ	Nợ chính phủ	Nợ chính phủ bảo lãnh	Trả nợ	Trả gốc	Lãi, phí
2002	9.413,34	9.074,88	338,46	848,58	641,78	206,80
2003	11.382,55	10.728,95	653,60	775,66	573,26	202,40
2004	13.505,26	12.540,16	965,10	612,44	327,31	285,13
2005	14.208,29	13.298,58	909,71	698,31	435,19	263,12
2006	15.641,33	14.610,15	1,031,18	764,50	435,51	328,99
2007	19.252,55	17.270,60	1.981,95	885,90	504,83	381,07
2008	21.816,50	18.916,05	2.900,45	1.103,88	679,49	424,39
2009	27.928,67	23.942,51	3.986,16	1.290,93	806,56	484,37
2010	32.500,51	27.857,76	4.642,75	1.672,32	1.056,09	616,23

Nguồn: Bộ Tài chính (2007, 2011), Bản tin nợ nước ngoài số 1 và số 7

Bảng 4: Các tiêu chí NNNKVC của Việt Nam giai đoạn 2002-2010

Đơn vị tính: %

	Nợ/xuất khẩu	Nợ/GDP	Nợ/thu ngân sách	Trả nợ/ xuất khẩu	Trả nợ/thu ngân sách	Trả lãi/ xuất khẩu	Trả lãi/thu ngân sách
2002	56,35	26,95	116,56	77,40	10,44	1,24	18,81
2003	56,49	28,95	116,63	59,51	7,87	1,00	15,50
2004	50,99	29,67	111,17	36,26	5,03	1,08	16,89
2005	43,79	26,86	98,73	33,99	4,83	0,81	12,81
2006	39,27	26,7	89,86	30,61	4,36	0,83	13,17
2007	39,65	28,2	98,39	29,40	4,52	0,78	12,64
2008	34,80	25,1	86,34	28,64	4,31	0,68	11,01
2009	48,92	29,3	108,42	38,29	4,94	0,85	14,34
2010	45,02	31,1	110,04	42,90	5,54	0,85	15,78

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Bản tin nợ nước ngoài số 1 và số 7 của Bộ Tài chính

Khả năng trả nợ của Việt Nam

Giai đoạn 2002-2010 tốc độ tăng trung bình của khoản tiền trả nợ bao gồm cả gốc, lãi, phí là 8,84% từ 848,58 lên 1672,32 triệu USD, cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm. Giai đoạn 2002-2004 số tiền trả nợ mỗi năm có xu hướng giảm, nhưng từ năm 2005 trở lại đây con số này có xu hướng gia tăng, đặc biệt năm 2010 mức tăng gần 382 triệu USD, gần 2/3 số tiền trả nợ của năm 2002. Việt Nam có khả năng thanh toán các khoản nợ này hay không đòi hỏi phải phân tích về các chỉ số thành phần về khả năng trả nợ sau:

Việt Nam có chỉ số CPIA năm 2011 là 3,7 (World Bank, 2011) rơi vào nhóm nước có chính sách trung bình, các tiêu chí NNNKVC của Việt Nam trong Bảng 4 như nợ/xuất khẩu, nợ/thu ngân sách, trả lãi/xuất khẩu, trả lãi/thu ngân sách đều thấp hơn ngưỡng nợ tới hạn từ Bảng 1 đối với các nước có chính sách trung bình. Trong giai đoạn 2002-2010 các chỉ tiêu trên đều có xu hướng gia tăng do áp lực huy động nguồn vốn vay để đáp ứng nhu cầu đầu tư.

Mặc dù hiện nay Việt Nam không bị xếp vào các nước HIPCs (các nước nghèo có tình trạng khó khăn về trả nợ) tuy nhiên Việt Nam không thể dựa vào đó để tự hào rằng tình trạng nợ công nói chung, NNNKVC nói riêng vẫn an toàn. Vì rằng ẩn giấu đằng sau khoản nợ này là những vấn đề đáng lưu tâm:

Thứ nhất, tỉ lệ nợ công và nợ nước ngoài còn khá cao

Mặc dù nợ công của Việt Nam nằm trong ngưỡng có thể kiểm soát tuy nhiên so với các nước trong khu vực thì tỉ lệ này là khá cao, đặc biệt nếu so với các nước có trình độ tương đương thì ngưỡng nợ công của Việt Nam đáng báo động. Sự tương quan tỉ lệ thuận về trình độ phát triển và tỉ lệ nợ công (trường hợp của Mĩ, Singapore, Anh), các nước có trình độ phát triển kém hơn có tỉ lệ nợ công thấp hơn (Thái Lan, Indonesia, Venezuela) ngoại trừ trường hợp của Trung

Hình 2: Tỷ lệ nợ công/GDP của các nền kinh tế năm 2010

Đơn vị tính: %

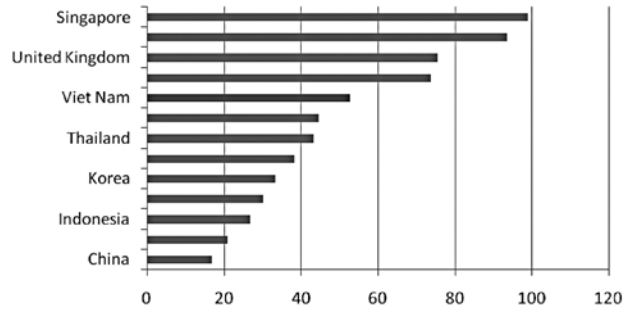

Nguồn: IMF (2010)

Quốc và Việt Nam (Hình 2). Nhưng Trung Quốc khác Việt Nam ở qui mô kinh tế lớn, quan điểm phát triển khác biệt, lại là nước có dự trữ ngoại hối mạnh và là chủ nợ của nhiều nước. Riêng Việt Nam sự dị biệt về trình độ phát triển (nước nghèo) lại có tỉ lệ nợ công/GDP cao, hơn cả Thái Lan, Phillipines, Trung Quốc. Một số nước có tỉ lệ nợ công/GDP khá cao như Nhật, Singapore nhưng sức mạnh kinh tế và năng lực quản lý đồng vốn vay của họ là giá trị đảm bảo cho các khoản vay.

Thứ hai, dòng tiền trả nợ còn tồn đọng nhiều rủi ro trong thanh toán nợ ngắn hạn

Xét về dòng tiền để đáp ứng chi trả nợ thì mức dự trữ ngoại hối của Việt Nam năm 2010 chỉ còn tương đương 187% tổng dư nợ ngắn hạn, giảm mạnh so với con số 290% của năm 2009 và 10177% năm 2007 (Bộ Tài chính, 2011). Hiện nay lượng dự trữ ngoại hối ước tính khoảng 23 tỉ USD, so với năm 2011(13,8 tỉ USD) song chỉ đáp ứng cho khoảng 11,5 tuần nhập khẩu, điều này cho thấy năng lực trả nợ trong ngắn hạn là một áp lực lớn đối với Việt Nam khi lượng dự trữ ngoại hối và kim ngạch xuất khẩu còn khá thấp, nhập siêu cao.

Thứ ba, chi phí lãi vay có xu hướng gia tăng

Chi phí lãi vay là một trong những vấn đề phải tính đến trong việc huy động nguồn tài trợ của Chính phủ cho các khoản chi đầu tư phát triển. Mặc dù các khoản nợ vay hiện nay có mức lãi suất trung bình từ 1-2,99% (chiếm trên 76% tổng vốn vay năm 2010) nhưng các

Hình 3: Cơ cấu lãi suất đi vay

Đơn vị tính: triệu USD

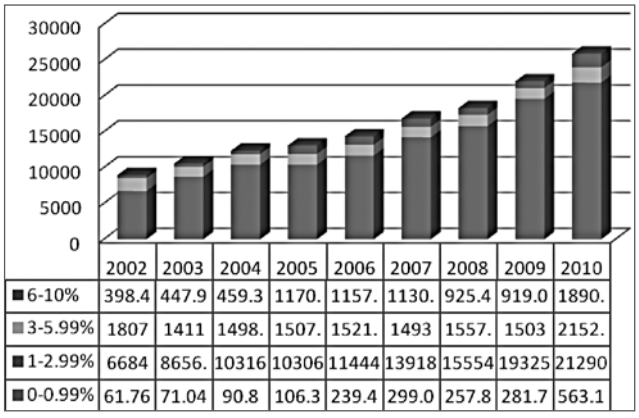

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
6-10%	398.4	447.9	459.3	1170.	1157.	1130.	925.4	919.0	1890.
3-5.99%	1807	1411	1498.	1507.	1521.	1493	1557.	1503	2152.
1-2.99%	6684	8656.	10316	10306	11444	13918	15554	19325	21290
0-0.99%	61.76	71.04	90.8	106.3	239.4	299.0	257.8	281.7	563.1

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Bản tin nợ nước ngoài số 1 và số 7 của Bộ Tài chính

khoản vay có lãi suất từ 6-10% có tốc độ tăng nhanh trong tổng nguồn vốn vay. Chính vì vậy phần trả lãi và phí có xu hướng tăng nhanh và chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tiền trả nợ của mỗi năm, nếu năm 2002 mức trả lãi và phí chỉ bằng 24,3% tổng số tiền trả nợ thì con số này đến năm 2010 là 36,8% (tính toán từ số liệu Bảng 2). Điều này đồng nghĩa chi phí vốn của việc đi vay khá cao, trong bối cảnh môi trường vĩ mô như hiện nay việc sử dụng vốn của các doanh nghiệp từ các khoản vay do Chính phủ bảo lãnh sẽ gặp nhiều khó khăn để có suất sinh lợi cao trong tương quan với chi phí đầu vào lớn.

Thứ tư, hiệu quả sử dụng đồng vốn đi vay còn thấp

Hiện nay các khoản vay vốn để đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng cũng như vay tài trợ cho các doanh nghiệp nhà nước được sử dụng thất thoát, lãng phí. Hệ số ICOR của khu vực doanh nghiệp nhà nước nói riêng, nền kinh tế nói chung đang có xu hướng gia tăng. Theo xếp hạng của Tổ chức minh bạch quốc tế (TI-Transparency International), năm 2011 Việt Nam có chỉ số minh bạch khá thấp 2,9 điểm trên thang điểm 10, xếp hạng 112/182 quốc gia (những nước có điểm số dưới 5 được xem là có tình trạng tham nhũng cao), chỉ số này hầu như không có sự thay đổi nhiều từ năm 2001 bất chấp Chính phủ kiên quyết đẩy lùi nạn tham nhũng. Vấn nạn tham nhũng góp phần làm giảm hiệu quả sử dụng vốn vay (Swaleheen, 2007) khi hiện tượng rút ruột các công trình đầu tư trong nhiều dự án trọng điểm của Việt Nam trở nên phổ biến, trong khi nguồn đầu tư này lấy từ đâu: vay nợ. Nếu kiểm soát được vấn đề tham nhũng có lẽ Việt Nam sẽ giảm được áp lực vay nợ.

Một số kiến nghị

Những tồn đọng đề cập ở trên nếu không giải quyết triệt để, Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều áp lực trong vấn đề trả nợ và tìm kiếm nguồn tài trợ. Do vậy, Việt Nam cần:

Thứ nhất, xác định tỷ lệ nợ công nói chung và NNNKVC nói riêng đối với Việt Nam phải trên cơ sở hiệu quả sử dụng nợ và quản lý nợ công. Nhật, Singapore đều có tỉ lệ nợ công khá cao nhưng không rơi vào tình trạng khó khăn huy động nợ vì đây là những quốc gia có cơ chế quản lý nợ và thể chế chính sách tốt. Do vậy tỉ lệ nợ công và NNNKVC nói riêng mặc dù cao nhưng nếu quản lý tốt, hiệu quả phát huy của đồng vốn vay tốt thì không cần phải lo ngại. Tuy nhiên, cả hai mặt quản lý nợ công và hiệu quả sử dụng vốn Việt Nam chưa đảm bảo do vậy cần phải kiểm soát tỷ lệ này ở mức hợp lý.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả quản lý nợ công phải đi đôi với tiến trình cải cách hành chính nhà nước để hạn chế tình trạng tham nhũng, chống thất thoát, lãng phí.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn vay đặc biệt là từ khu vực doanh nghiệp nhà nước để tạo uy tín trên thị trường thế giới trong huy động vốn. Tính toán hiệu quả sử dụng với chi phí vốn vay, tránh tình trạng vay với lãi suất cao như hiện nay.

Thứ tư, tăng cường nội lực từ các thành phần kinh tế trong nước để giảm áp lực vay nợ nước ngoài đồng thời tranh thủ nguồn kiều hối để đầu tư về nước thay cho vay nợ vì hiện nay mỗi năm lượng kiều hối chảy về Việt Nam khoảng 9 tỉ USD, cao hơn vốn ODA giải ngân năm 2011

là 3,6 tỉ USD (Thời báo KTVN, 2012, tr.75-84). Nguồn nội lực này không phải quốc gia nào cũng có được và Việt Nam cần có những chính sách khơi thông trong thu hút các khoản đầu tư này để giảm áp lực vay vốn.

Tóm lại trong bối cảnh khủng hoảng nợ công đang leo thang ở khu vực châu Âu hiện nay, một lần nữa quản lý nợ công đang đặt ra vấn đề cấp thiết khi nợ công Việt Nam hiện đang chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng gia tăng trở lại sau nỗ lực của chính phủ trong tái cơ cấu lại nợ với các tổ chức đa phương và song phương. Nâng cao hiệu quả quản lý nợ công nói chung và NNNKVC nói riêng phải tiến hành đồng thời với nâng cao hiệu quả công tác thu chi NSNN, đầu tư công và cải cách hành chính nhà nước. Một bài toán với ba biến độc lập trong một môi trường vĩ mô cạnh tranh nhiều biến động như hiện nay do vậy cần đòi hỏi sự nỗ lực của nhà quản lý, doanh nghiệp, người dân trong giải quyết vấn đề nợ công để đáp ứng cho nhu cầu phát triển củaViệt Nam ■

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính (2007). Bản tin nợ nước ngoài số 1. http://www.mof.gov.vn/pottal/page/portal/mof_vn/1857109

2. Bộ Tài chính (2011). Bản tin nợ nước ngoài số 7. http://www.mof.gov.vn/pottal/page/portal/mof_vn/1857109

3. Bộ Tài chính (2012). Báo cáo ngân sách nhà nước hàng năm. http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1351583/2126549/2117088

4. Chính phủ (2005). Nghị định 134_2005/NĐ-CP Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài. http://www. csdl.thutuchanhchinh.vn/ho_so_vb/bo_tai_chinh/b_btc_003493.

5. Hạ Thị Thiều Dao (2006). Luận án Tiến sĩ Kinh tế "Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài trong quá trình phát triển kinh tế tại Việt Nam". Trường Đại học Kinh tế Luật.

6. IMF (2011). Pubic Sector Debt Guide for Compilers and Users, tr.149. http://www.tffs.org/pdf/method/PSDS-11fulltext.pdf

7. IMF (2010). The Historical Public Debt Database. http://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2010/wp10245.pdf

8. Tổng cục Thống kê (2009). Quyết toán chi ngân sách nhà nước 2000-2009. http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=388&idmid=3&ItemID=11533

9. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2012). Kinh tế Việt Nam và thế giới 2011-2012, tr. 75-84.

10. Worldbank (2011). IDA Resource Allocation Index (IRAI) – 2011. http://www.worldbank.org/ida/IRAI/2011/IRAI2011Table1.pdf

11. Swaleheen (2007). Corruption and Investment Choices: A Panel Data Study, Kyklos, Vol. 60, Issue 4, pp. 601-616.